

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2018/DS-PT
Ngày: 17-10-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành
Ông Trần Văn Lục

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 01-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 415/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1948 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị L, sinh năm 1968; địa chỉ ấp O, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2018” (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1957 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông N, là Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1968 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp O, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. NLQ2, sinh năm 1976 (vắng mặt)

3. NLQ3, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. NLQ4, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của chị NLQ2, NLQ3, NLQ4: NLQ1, sinh năm 1968; địa chỉ ấp O, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/ 2018” (có mặt).

5. NLQ5, sinh năm 1982 (vắng mặt)

6. NLQ6, sinh năm 2002 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. NLQ7, sinh năm 1928 (chết)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

8. NLQ8, sinh năm 1964 (vắng mặt)

9. NLQ9, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Ấp Chánh, xã I, huyện K, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện ngày 04 tháng 6 năm 2015, nguyên đơn bà Trần Thị Đ và các lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Năm 2002, bà Đ nhận chuyển nhượng đất của ông X, diện tích 2.810m², thửa số 1067, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2002. Diện tích đất của bà Đ giáp ranh liền kề với diện tích đất của bà Nguyễn Thị Thu B nên trong quá trình sử dụng đất, bà B đã xây dựng nhà ở lấn ranh giới sang qua đất của bà Đ diện tích 152m². Do căn nhà của bà B loại nhà không thể di dời được nên bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất, diện tích 152m² cho bà Đ với số tiền bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị Thu B trình bày: Vào năm 1996, bà có nhận chuyển nhượng đất của bà Z, diện tích 100m²; đến năm 1998, bà tiếp tục nhận chuyển nhượng đất của ông Q, diện tích 100m² để xây dựng nhà ở. Do bà không biết chữ nên không làm thủ tục chuyển nhượng đất theo quy định của pháp luật, đến khi bà Đ tranh chấp đất thì bà mới biết diện tích đất của bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P, là người chung sống như vợ chồng với bà, diện tích 52m², là không đúng. Nay, bà khẳng định không sử dụng đất lấn ranh giới sang qua đất của bà Đ như bà Đ khởi kiện. Bà chỉ sử dụng đất theo diện tích mà bà đã nhận chuyển nhượng từ bà Z và ông Q, nên bà không đồng ý theo yêu cầu của bà Đ.

Theo NLQ1 trình bày: Chị thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ, yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu B có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất cho bà Đ bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: NLQ2, NLQ3, NLQ4 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 48/2016/DS-ST ngày 21-9-2016 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu B được trọn quyền sử dụng diện tích đất 150m², loại đất thổ quả và toàn bộ cây trái, hoa màu có trên diện tích đất.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu B phải có trách nhiệm bồi hoàn thành quả lao động cho bà Trần Thị Đ số tiền bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm có quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2016, bà Trần Thị Đ làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà B tháo dỡ căn nhà để giao trả đất cho bà Đ sử dụng.

Ngày 05/10/2016, bà Nguyễn Thị Thu B làm đơn kháng cáo không đồng ý thanh toán giá trị đất cho bà Đ bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 30/2017/DS-PT ngày 04-01-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu B, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 48/2016/DS-ST ngày 21-9-2016 của Tòa án nhân dân huyện C.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 01-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 101, Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ.

Giao phần đất tranh chấp, diện tích 152m² nằm trong tổng diện tích 2.810m², thuộc thửa số 1067, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Trần Thị Đ đứng tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thu B được tiếp tục sử dụng. Phần đất có độ dài và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp Đường đất, có độ dài 42,97m;

Hướng Tây giáp thửa số 1073, có độ dài 18,94m; 10,9m; 37,2m;

Hướng Nam giáp Hương lộ 912, có độ dài 33,72m; 3,61m;

Hướng Bắc giáp thửa số 1066, có độ dài 77,67m.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu B có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị Đ bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/6/2018, bà Nguyễn Thị Thu B làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ, công nhận diện tích đất tranh chấp 150m² thuộc quyền sử dụng của bà.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà Nguyễn Thị Thu B trả giá trị đất cho bà Trần Thị Đ bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), là không chính xác, vì Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến việc tôn tạo đất của bà B. Hơn nữa, bà B xây dựng nhà ở trên diện tích đất tranh chấp trước khi bà Đ nhận chuyển nhượng đất từ ông X, nhưng

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến yếu tố này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự, Luật sư đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích đất 52m² do ông P đứng tên ở ngay vị trí nào; chưa làm rõ giá trị đất san lấp của bà B trên diện tích đất tranh chấp mà xét xử buộc bà B có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị đất cho bà Đ, là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà B. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến tranh tụng của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Hội thẩm nhân dân ông E tham gia Hội đồng xét xử sơ thẩm lần thứ nhất và đã ra bản án số 48/2016/DS-ST ngày 21-9-2016 (BL 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 241, 242, 243). Sau khi bản án số 48/2016/DS-ST ngày 21-9-2016 bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy và hồ sơ vụ án chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại. Ngày 01/6/2018, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử vụ án, ông E tiếp tục tham gia Hội đồng xét xử sơ thẩm và ra bản án số 20/2018/DS-ST ngày 01-6-2018 (BL 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441), là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 53 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định NLQ7 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngày 15/6/2017, NLQ7 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án vắng mặt NLQ7, là đúng. Sau khi xét xử, ngày 19/6/2018 Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lập biên bản tổng đạt bản án và biên bản tổng đạt thông báo kháng cáo cho NLQ7 theo đúng quy định của pháp luật; trong hai biên bản tổng đạt có dấu lẫn tay của người nhận, dưới dấu lẫn tay ghi rõ họ và tên (BL 455, 474). Tuy nhiên, khi Tòa án cấp phúc thẩm gửi thông báo về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, thì được Công an xã Y, huyện L, nơi NLQ7 cư trú xác nhận, NLQ7 đã chết vào tháng 02 năm 2018; đồng thời, Ủy ban nhân dân xã Y, huyện L cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm bản sao Trích lục khai tử số 745/TLKT-BS ngày 04/10/2018 thể hiện NLQ7 đã chết ngày 20/12/2017 (BL 476, 477). Như vậy, khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không thẩm tra việc NLQ7 còn sống hay đã chết mà vẫn xác định NLQ7 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là không đúng với quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thủ tục tổng đạt bản án và thông báo kháng cáo cho NLQ7, không đúng với quy định tại Điều 175 và Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Khi khởi kiện, nguyên đơn bà Trần Thị Đ cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 1067, diện tích 2.810m²,

tờ bản đồ số 10, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 10/12/2002 (BL 29). Còn bị đơn bà Nguyễn Thị Thu B khai, diện tích đất bà B xây dựng nhà ở là do bà B nhận chuyển nhượng của bà Z 100m² và nhận chuyển nhượng của ông Q 100m² vào năm 1996, 1998. Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản trả lời cho Tòa án cấp sơ thẩm về quá trình kê khai đăng ký đất qua các thời kỳ; nguyên nhân tăng, giảm đối với diện tích đất của bà Đ thuộc thửa số 1067 (BL 72, 73). Tuy nhiên, theo Trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C (Nay là Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C) cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện: Tư liệu đo đạc năm 1983, thửa số 743, diện tích 2.050m², loại đất Ao, do ông Nguyễn Văn Đ kê khai đăng ký vào Sổ đăng ký ruộng đất; hình thể đất, hướng Tây không giáp ranh giới liền kề với thửa số 699, diện tích 600m², loại đất Q, do ông Trần Văn A kê khai đăng ký trong Sổ mục kê (BL 79). Bà B là người chuyển nhượng đất cho bà B có lời khai xác nhận, bà Z có chuyển nhượng đất cho bà B một cái đĩa (Ao) như bà B khai (BL 359). Ông Trần Văn A cũng có lời khai xác nhận, trước đây ông A có chuyển nhượng một phần đất cho ông Q; sau đó, ông Q chuyển nhượng cho bà B. Ngoài phần đất ông A chuyển nhượng cho ông Q và ông Q chuyển nhượng lại cho bà B, thì bà B còn nhận chuyển nhượng của bà Z một cái đĩa (Ao) (BL 361). Ông Lê Thanh H, là Bí thư chi bộ kiêm Trưởng Ban nhân dân ấp A, xã M, huyện C ở thời điểm bà B nhận chuyển nhượng đất, cũng có lời khai xác nhận, bà B có nhận chuyển nhượng đất của ông Q và bà B có nhận chuyển nhượng đất của bà Z một cái đĩa (Ao) (BL 360).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B khai, bà B xây dựng nhà ở trên diện tích đất tranh chấp trước thời điểm bà Đ nhận chuyển nhượng đất từ ông X; khi ông X còn sử dụng đất thì ranh giới giữa đất của bà B và đất của ông X được xác định bởi ba cây dừa, hiện nay ba gốc dừa này vẫn còn. NLQ1 là con của bà Đ và là người đại diện hợp pháp của bà Đ cũng khẳng định, bà B xây dựng nhà ở trên diện tích đất tranh chấp trước thời điểm bà Đ nhận chuyển nhượng đất từ ông X. Như vậy, khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào tư liệu xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ mà không xem xét đến tư liệu kê khai đăng ký đất đai, Trích lục bản đồ địa chính thời kỳ năm 1983 do ông Nguyễn Văn Đ (Người chuyển nhượng đất cho ông X) đứng tên; không xem xét đến lời khai của bà Z, của ông A và của ông H; không xem xét đến mốc giới, ranh giới giữa hai thửa đất và quá trình sử dụng đất của bà B, là chưa xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao diện tích đất tranh chấp 152m² nằm trong tổng diện tích 2.810m², thuộc thửa số 1067, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cho bà B được tiếp tục sử dụng. Buộc bà B có trách nhiệm thanh toán giá trị đất cho bà Đ số tiền bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên kích thước, các cạnh của diện tích đất 152m² mà tuyên kích thước, các cạnh của diện tích đất 2.810m², là không đảm bảo thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có căn cứ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B theo quy định tại khoản 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013.

[4] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy

bản án sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 01-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện C; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 01-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện C; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Theo khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm”. Do đó, bà Nguyễn Thị Thu B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho Nguyễn Thị Thu B bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0016470 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Đối với tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản và tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; chi phí thẩm định, định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 01-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện C;

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Thu B bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0016470 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Đối với tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản; chi phí thẩm định, định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Đê